

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI  
NEWPLAN**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NEWPLAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEWPLAN TRADING AND CONSTRUCTION INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEWPLAN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108326261

**3. Ngày thành lập:** 15/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 51A, ngõ 230/31/24 phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984472089

Fax:

Email: [newplan.jsc@gmail.com](mailto:newplan.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi;<br>+ Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4752     |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>+ Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 4.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610     |
| 5.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                          | 5621     |
| 6.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629     |
| 7.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630     |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>+ Tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                         | 6820     |
| 9.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129     |
| 10. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9321     |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                     | 9311 |
| 12. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                              | 9319 |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                      | 4659 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>+ Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                         | 4669 |
| 16. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 17. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>+ Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng                                                                            | 4789 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                              | 3320 |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                            | 4210 |
| 20. | Xây dựng công trình công ích<br>+ Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác, kinh doanh bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ<br>+ Đầu tư xây dựng chợ<br>+ Kinh doanh khai thác và quản lý chợ | 4220 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>+ Xây dựng đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê                                  | 4290 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                      | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                       | 4329 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>+ Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch                                                                                                      | 3600 |
| 28. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                    | 3900 |
| 29. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                | 4100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoạt động kiến trúc</li> <li>+ Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>+ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> <li>+ Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>+ Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>+ Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng</li> <li>+ Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>+ Thiết kế điện - cơ điện công trình;</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>+ Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>+ Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>+ Thiết kế phòng cháy - chữa cháy</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;</li> <li>+ Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);</li> <li>+ Thiết kế công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông (trạm, đài thu - phát; hệ thống cáp; cột anten);</li> <li>+ Thiết kế công trình giao thông (đường bộ, đường sắt, cầu, hầm, cảng, đường thủy, sân bay_</li> <li>+ Thiết kế trạm biến áp đến 110KV</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</li> <li>+ Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình;</li> <li>+ Giám sát công tác khảo sát địa chất thủy văn;</li> <li>+ Giám sát thi công công trình cầu đường bộ</li> <li>+ Giám sát thi công công trình điện, trạm biến áp đến 110KV</li> <li>+ Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>+ Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul> <p>+ Lập hồ sơ mời thầu;</p> <p>+ Đánh giá hồ sơ dự thầu;</p> <p>+ Khảo sát địa hình;</p> <p>+ Khảo sát địa chất công trình;</p> <p>+ Khảo sát địa chất thủy văn;</p> <p>+ Khảo sát hiện trạng công trình</p> <p>+ Kiểm định xây dựng và chứng nhận hợp quy</p> <p>+ Tư vấn giám sát thi công công trình điện</p> <p>+ Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp</p> | 7110(Chính) |
| 31. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0240        |
| 32. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104 |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1410 |
| 35. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2599 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>+ Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 46. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>+ Dịch vụ chuyển giao công nghệ bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; tư vấn chuyển giao công nghệ; đánh giá công nghệ; giám sát công nghệ; xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>+ Đánh giá tác động môi trường.<br><br>+ Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật; tư vấn chuyển giao công nghệ PCCC; thi công lắp đặt hệ thống PCCC, sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị PCCC; kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy; dịch vụ phòng cháy và chữa cháy<br>+ Thiết kế, thi công, kiểm tra, bảo trì hệ thống chống sét; | 7490 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7920 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>+ Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730 |
| 53. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 56. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 57. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 58. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 59. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 60. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512 |
| 61. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 62. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>+ Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>+ Bán buôn dầu thô;<br>+ Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>+ Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan<br>+ Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu<br>+ Đại lý bán lẻ xăng dầu | 4661 |
| 63. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 64. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>+ Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                    | 4663 |
| 65. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 66. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 67. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TÂN | P702-CT8C Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 360.000    | 3.600.000.000         | 60,000    | 042074000067                                                                                |         |
|     |                |                                                                                              | Tổng số           | 360.000    | 3.600.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                              |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                              |                   |         |               |        |              |  |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN THỊ LÊ | P702-CT8C Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 | 013696025    |  |
|   |               |                                                                                              | Tổng số           | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 |              |  |
| 3 | TRẦN VĂN TÌNH | Đội 1, thôn Thắng Đầu, Xã Hòa Thạch, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 | 040082000150 |  |
|   |               |                                                                                              | Tổng số           | 120.000 | 1.200.000.000 | 20,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/09/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 042074000067

Ngày cấp: 08/10/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P702-CT8C Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P702-CT8C Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội